

**Phụ lục thuyết minh đính kèm Tờ trình số    ngày    tháng 02 năm 2020**

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
1	<b>Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng.</b>	Triệu đồng /đề tài	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp có doanh thu năm trước tối thiểu 10 lần mức hỗ trợ.</li> <li>- Các bản quyền, công nghệ doanh nghiệp đề xuất mua phải phù hợp với định hướng phát triển sản xuất của doanh nghiệp đã đăng ký.</li> <li>- Nếu đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng mức hỗ trợ; trường hợp không được áp dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng 50% mức hỗ trợ.</li> </ul>		Mức hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện đề tài, không quá 300 triệu	<p>Các định mức chi tiết theo Thông tư số 55/2015/TTLT ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về Hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; Thông tư số 22/2011/TTLT ngày 21 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về Hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.</p>
2	<b>Thực hiện đề tài nghiên cứu trong các dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới.</b>	Triệu đồng /đề tài	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm mới có văn bản thông nhất của cơ quan quản lý khoa học thuộc cấp bộ hoặc Ủy ban nhân cấp Thành phố.</li> <li>- Nhiệm vụ đề xuất hỗ trợ có nội dung phù hợp với định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.</li> </ul>		Mức hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện đề tài, không quá 01 tỉ đồng	<p>Các định mức chi tiết theo Thông tư số 55/2015/TTLT ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về Hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; Thông tư số 22/2011/TTLT ngày 21 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về Hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.</p>

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
<b>3</b>	<b>Dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô</b>					
a	Hạng mục xây dựng nhà xưởng phục vụ nuôi cấy mô					
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.650	Mức hỗ trợ 80%: 2.120	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 2.650x80%=2.120 ngàn đồng
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	2.850	Mức hỗ trợ 80%: 2.280	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 2.850x80%=2.280 ngàn đồng
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.410	Mức hỗ trợ 80%: 1.928	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 2.410x80%=1.928 ngàn đồng
b	Hạng mục thiết bị					
b1	Phòng rửa, sấy dụng cụ					
	Nồi hấp điện tiết trùng lớn	cái	Model: SA-600AB Dung tích: 350 lít, lồng hấp dạng nằm	435.000	Mức hỗ trợ 80%: 348.000	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 435.000x80%=348.000 ngàn đồng
	Tủ sấy	cái	Model: UF260 Dung tích: 256 lít	124.000	Mức hỗ trợ 80%: 99.200	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 124.000x80%=99.200 ngàn đồng
b2	Phòng môi trường					

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
	Tủ mát chuyên dụng có ngăn đông	cái	Model: MPR-414F-PB Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485 Dung tích: + Ngăn mát: 340 lít + Ngăn đông: 82 lít	158.000	Mức hỗ trợ 80%: 126.400	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 158.000x80%=126.400 ngàn đồng
	Cân kỹ thuật 02 số lẻ (620g x 0.01g)	bộ	Model: SPX622 Khả năng cân: 620 g Độ đọc: 0.01 g Độ lặp lại: 0.01 g Độ tuyến tính: 0.02 g Khối lượng hiệu chuẩn: 300g Thời gian ổn định: 1giây Đường kính mặt đĩa cân: 120mm Vật liệu cân: Vỏ ABS – Mặt đĩa cân bằng thép không gỉ	12.000	Mức hỗ trợ 80%: 9.600	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 12.000x80%=9.600 ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
	Cân phân tích 04 số lẻ (220g x 0.0001g)	cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Model: PX224/E</li> <li>- Đáp ứng tiêu chuẩn an toàn: IEC/EN 61010-1; CAN/CSAC22.2 61010-1; ul 61010-1. Tương thích điện từ: IEC/EN61326-1 Class B, basic environments; FCC part 15 Class A</li> <li>- Khả năng cân: 220g</li> <li>- Độ đọc: 0.0001g</li> <li>- Độ lặp lại: 0.0001g</li> <li>- Độ tuyến tính: ±0.0002g</li> <li>- Thời gian ổn định: 4 giây</li> <li>- Kích thước đĩa cân: Ø 90mm, mặt đĩa cân làm bằng thép không gỉ.</li> <li>- Kích thước: 209 x 321 x 309 mm</li> <li>- Trọng lượng: 4.5kg</li> </ul>	30.000	Mức hỗ trợ 80%: 24.000	<p>Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa)</p> <p>Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80%</p> <p><math>30.000 \times 80\% = 24.000</math> ngàn đồng</p>

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
	Máy khuấy từ gia nhiệt	cái	Model: CB302 Bề mặt bếp bằng Ceramic Kích thước bề mặt bếp: 300 x 300 mm Kích thước vùng gia nhiệt: 200 x 200 mm Công suất gia nhiệt: 1200 W Nhiệt độ gia nhiệt tối đa: 450oC Tốc độ khuấy: 100 – 1500 vòng/phút Khả năng khuấy tối đa: 15 lít Kích thước máy: 320 x 370 x 105, mm	37.000	Mức hỗ trợ 80%: 29.600	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% $37.000 \times 80\% = 29.600$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
	Máy đo PH để bàn	cái	Model: 3510 - Kích thước (L x W x D): 210 x 250 x 55mm - Khối lượng máy: 850g - Khoảng giá trị pH: -2,000 đến +19,999 - Độ phân giải: 0,001/0,0 /0,1 - Độ chính xác: ± 0,003 - Phạm vi mV: ± 1999,9mV - Độ phân giải mV: 0,1/1mV - Độ chính xác mV: ± 0,2mV - Phạm vi nhiệt độ: - 10 đến 105°C - Độ phân giải nhiệt độ: 0,1°C - Độ chính xác nhiệt độ: ± 0,5°C	30.000	Mức hỗ trợ 80%: 24.000	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa)
	Lò vi sóng	cái	Model: NN-GD37HBYUE - Đặc tính: Hẹn giờ, Khoang lò có đèn, cửa kính - Dung tích: 23 lít - Công suất: 1000 W - Chất liệu khoang lò: Thép tráng men - Trọng lượng: 10 kg	9.000	Mức hỗ trợ 80%: 7.200	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 9.000x80%=7.200 ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
	Micropipet đơn kênh	cái	Model: HETTLITEPro	20.000	Mức hỗ trợ 80%: 16.000	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 20.000x80%=16.000 ngàn đồng
b3	Phòng thao tác chung					
	Máy cất nước 01 lần	cái	Model: A8000 - Vận hành hoàn toàn tự động - Công suất cất nước tối đa: khoảng 8 lít / giờ - Chất lượng nước chưng cất: + Độ pH: 5.0 – 6.5 + Độ dẫn điện: 1.0 – 2.0 $\mu$ S/cm-1 + Độ trở kháng: 0.5 – 1.0 mOhm-cm + Nhiệt độ nước cất: 25 – 35oC + Không chứa Pyrogen - Nước cung cấp đầu vào: + Nước vào: 2 lít/phút + Áp lực nước: 3 – 100 psi (20 – 700 kPa) - Kích thước (W x D x H): 550 x 240 x 410 mm	156.000	Mức hỗ trợ 80%: 124.800	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 156.000x80%=124.000 ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
	Máy cất nước 02 lần (04 lít/giờ)	cái	Model: A4000D - Công suất cất nước tối đa: 4 lít/giờ, nước cất 2 lần - Chất lượng nước chung cất: + Độ pH: 5.0 – 6.5 + Độ dẫn điện: 1.0 – 1.5 $\mu\text{Scm-1}$ + Độ trở kháng: 0.7 – 1.0 mOhm-cm + Nhiệt độ nước cất: 25 – 350C + Không chứa Pyrogen - Nước cung cấp đầu vào: + Nước vào: 2 lit / phút + Áp lực nước: 3 – 100 Psi (20 – 700 kPa)	150.000	Mức hỗ trợ 80%: 120.000	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% $150.000 \times 80\% = 120.000$ ngàn đồng
	Tủ vi khí hậu	cái	Model: MLR-352H-PB - Thể tích buồng tủ: 294L - Kích thước ngoài (W x D x H): 760 x 700 x 1835, mm - Kích thước trong (W x D x H): 520 x 490 x 1135, mm - Khối lượng: 235kg	500.000	Mức hỗ trợ 80%: 400.000	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% $500.000 \times 80\% = 400.000$ ngàn đồng



TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
	Kính hiển vi soi nổi	cái	<p>Model: Stemi 508</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ phóng đại (sử dụng thị kính 10x): 6.3x đến 50x, có thể lên đến 250x khi sử dụng với Front Optics</li> <li>- Khoảng cách làm việc: 92 mm và lên đến 287mm khi sử dụng với Front Optics</li> <li>- Độ phân giải tối đa: 225 Lp/mm, vật thể nhỏ nhất quan sát được: 2,2µm. Độ phân giải tối đa khi sử dụng với Front Optics: 450 Lp/mm. Vật thể nhỏ nhất quan sát được: 1,1µm.</li> <li>- Đường kính vật thể tối đa quan sát được: 36,8mm và lên đến 122.7 mm khi sử dụng Front Optics.</li> <li>- Tỷ số zoom 8:1 với mười mức zoom (0.65x, 0.8x, 1x, 1.25x, 1.6x, 2x, 2.5x, 3.2x, 4x, 5x)</li> </ul>	300.000	Mức hỗ trợ 80%: 240.000	<p>Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa)</p> <p>Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80%</p> <p>300.000x80%=240.000 ngàn đồng</p>
b4	Phòng cấy					

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
	Tủ cấy vi sinh dạng thổi đứng	cái	Model: CLB-201-04 - Kích thước ngoài (W x D x H): 1340 x 742 x 1230 mm - Lưu lượng gió trung bình: 0.3 – 0.4 m/giây - Sử dụng màng lọc HEPA có hiệu suất > 99.995% đối với các hạt có kích thước 0.3µm - Bộ tiền lọc: màng lọc Nilon - Độ ồn: ≤ 65 dBA	300.000	Mức hỗ trợ 80%: 240.000	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 300.000x80%=240.000 ngàn đồng
	Đèn UV tiệt trùng không khí	cái	Model: UVR-Mi - Kích thước (W x D x H), mm: 110 x 135 x 660 - Đèn UV diệt khuẩn, ozone thấp: 2 x 25W - Bức xạ UV: 36 mW / cm <sup>2</sup> / sec - Hiệu suất dòng khí: 14m <sup>3</sup> / h - Màn hình hiển thị: LCD - Hạn giờ vận hành: 1 phút đến 24 giờ / vận hành liên tục - Có chỉ báo hoạt động đèn UV - Có bộ đếm tuổi thọ còn lại của đèn UV - Có công tắc ON/OFF tự động	36.000	Mức hỗ trợ 80%: 28.800	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 36.000x80%=28.800 ngàn đồng
b5	Phòng nuôi					

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
	Tủ âm lắc	cái	Model:SI500 - Khoảng nhiệt độ: nhiệt độ môi trường +5oC đến 60oC - Độ phân giải: 0.1oC - Độ chính xác: ± 0.5oC - Độ dao động: ± 0.5oC - Tốc độ lắc: 30 – 300 vòng/phút - Biên độ lắc tròn: 16 mm - Kích thước mâm lắc: 335 x 335 mm - Thể tích: 51 lít - Kích thước trong (W x D x H): 422 x 408 x 297 mm - Chiều cao bình tối đa: 250 mm - Khả năng lắc tối đa: 10 kg - Công suất gia nhiệt: 250 W	180.000	Mức hỗ trợ 80%: 144.000	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% $180.000 \times 80\% = 144.000$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
	Nhiệt ẩm kế	cái	Model:445703 - Bộ nhớ với chức năng thiết lập lại lưu trữ các phép đo tối đa và tối thiểu - Phạm vi đo: + Nhiệt độ:14 đến 140° F (-10 đến 60 ° C) + Độ ẩm:10% đến 99% - Chính xác đến 5% RH, 1°C, và 1.8°F (tại 0 đến 50°C/32 đến 122°F) - Chuyển đổi nhiệt độ đo:°C/°F - Chỉ báo pin yếu - Kích thước: 110 x 100 x 20mm - Khối lượng máy: 169g	1.800	Mức hỗ trợ 80%: 1.440	Báo giá thực tế tháng 12/2019 (Công ty TNHH TB Khoa học Việt Khoa) Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 1.800x80%=1.440 ngàn đồng
c	Hạng mục xử lý môi trường					
c1	Hệ thống xử lý nước thải					
		m3/ ngày đêm	Dưới 2.000	23.000	Mức hỗ trợ 80%: 18.400	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 23.000x80%=18.400 ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		m3/ngày đêm	2.000 đến dưới 5.000	20.000	Mức hỗ trợ 80%: 16.000	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% $20.000 \times 80\% = 16.000$ ngàn đồng
		m3/ngày đêm	5.000 đến dưới 10.000	18.000	Mức hỗ trợ 80%: 14.400	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% $18.000 \times 80\% = 14.400$ ngàn đồng
		m3/ngày đêm	10.000 đến dưới 30.000	16.000	Mức hỗ trợ 80%: 12.800	Căn cứ suất đầu tư theo quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% $16.000 \times 80\% = 12.800$ ngàn đồng
		m3/ngày đêm	30.000 đến dưới 100.000	13.000	Mức hỗ trợ 80%: 10.400	Căn cứ suất đầu tư theo quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% $13.000 \times 80\% = 10.400$ ngàn đồng
		m3/ngày đêm	100.000 đến dưới 200.000	10.000	Mức hỗ trợ 80%: 8.000	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% $10.000 \times 80\% = 8.000$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		m3/ ngày đêm	200.000 đến 300.000	6.000	Mức hỗ trợ 80%: 4.800	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 6.000x80%=4.8000 ngàn đồng
c2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công nghệ hồ sinh học)					
		m3/ ngày đêm	Dưới 2.000	16.000	Mức hỗ trợ 80%: 12.800	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 16.000x80%=12.800 ngàn đồng
		m3/ ngày đêm	2.000 đến dưới 5.000	12.000	Mức hỗ trợ 80%: 9.600	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 12.000x80%=9.600 ngàn đồng
		m3/ ngày đêm	5.000 đến dưới 10.000	9.000	Mức hỗ trợ 80%: 7.200	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 9.000x80%=7.200 ngàn đồng
		m3/ ngày đêm	10.000 đến 30.000	7.000	Mức hỗ trợ 80%: 5.600	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 80% 7.000x80%=5.600 ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
d	Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV (ABC: dây cáp nhôm dạng xoắn)					
		1.000 đồng /km cáp	ABC 4x120	672.590	Mức hỗ trợ 70%: 470.813	Căn cứ định suất đầu tư theo Khoản 4.3.2, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $672.590 \times 70\% = 470.813$ ngàn đồng
		1.000 đồng /km cáp	ABC 4x95	596.710	Mức hỗ trợ 70%: 417.697	Căn cứ định suất đầu tư theo Khoản 4.3.2, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $596.710 \times 70\% = 417.697$ ngàn đồng
		1.000 đồng /km cáp	ABC 4x70	563.030	Mức hỗ trợ 70%: 394.121	Căn cứ định suất đầu tư theo Khoản 4.3.2, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $563.030 \times 70\% = 394.121$ ngàn đồng
e	Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE (DN: Đường kính chuẩn Châu Âu: DN 50 = 2inch)					
		1.000 đồng /km	DN 50	78.400	Mức hỗ trợ 70%: 54.880	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $78.400 \times 70\% = 54.880$ ngàn đồng
		1.000 đồng /km	DN 63	91.300	Mức hỗ trợ 70%: 63.910	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $91.300 \times 70\% = 63.910$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		1.000 đồng/km	DN 75	157.560	Mức hỗ trợ 70%: 110.292	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $157.560 \times 70\% = 110.292$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 90	159.060	Mức hỗ trợ 70%: 111.342	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $159.060 \times 70\% = 111.342$ ngàn đồng
<b>4</b>	<b>Dự án sản xuất giống cây trồng</b>					
a	Hạng mục cơ sở hạ tầng (nhà xưởng phục vụ sản xuất giống cây trồng)					
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.650	Mức hỗ trợ 70%: 1.855	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $2.650 \times 70\% = 1.855$ ngàn đồng
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	2.850	Mức hỗ trợ 70%: 1.995	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $2.850 \times 70\% = 1.995$ ngàn đồng
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.410	Mức hỗ trợ 70%: 1.687	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $2.410 \times 70\% = 1.687$ ngàn đồng
c	Hạng mục xử lý môi trường					
c1	Hệ thống xử lý nước thải					



TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		m <sup>3</sup> / ngày đêm	Dưới 2.000	23.000	Mức hỗ trợ 70%: 16.100	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 23.000x70%=16.100 ngàn đồng
		m <sup>3</sup> / ngày đêm	2.000 đến dưới 5.000	20.000	Mức hỗ trợ 70%: 14.000	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 20.000x70%=14.000 ngàn đồng
		m <sup>3</sup> / ngày đêm	5.000 đến dưới 10.000	18.000	Mức hỗ trợ 70%: 12.600	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 18.000x70%=12.600 ngàn đồng
		m <sup>3</sup> / ngày đêm	10.000 đến dưới 30.000	16.000	Mức hỗ trợ 70%: 11.200	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 16.000x70%=11.200 ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	30.000 đến dưới 100.000	13.000	Mức hỗ trợ 70%: 9.100	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 13.000x70%=9.100 ngàn đồng
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	100.000 đến dưới 200.000	10.000	Mức hỗ trợ 70%: 7.000	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 10.000x70%=7.000 ngàn đồng
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000 đến 300.000	6.000	Mức hỗ trợ 70%: 4.200	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 6.000x70%=4.200 ngàn đồng
c2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công nghệ hồ sinh học)					
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	Dưới 2.000	16.000	Mức hỗ trợ 70%: 11.200	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 16.000x70%=11.200 ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000 đến dưới 5.000	12.000	Mức hỗ trợ 70%: 8.400	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 12.000x70%=8.400 ngàn đồng
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	5.000 đến dưới 10.000	9.000	Mức hỗ trợ 70%: 6.300	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 9.000x70%=6.300 ngàn đồng
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	10.000 đến 30.000	7.000	Mức hỗ trợ 70%: 4.900	Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 7.000x70%=4.900 ngàn đồng
d	Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV					Áp dụng tại Điểm d, Mục 3 của thuyết minh này.
e	Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE					Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của thuyết minh này.
<b>5</b>	<b>Dự án sản xuất giống vật nuôi</b>					
a	Hạng mục cơ sở hạ tầng (chuồng trại sản xuất giống vật nuôi)					Áp dụng định mức tại Khoản a, Mục 4 của Thuyết minh này
c	Hạng mục xử lý môi trường					
c1	Hệ thống xử lý nước thải					Áp dụng định mức tại Điểm c1, Khoản c, Mục 4 của Thuyết minh này
c2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công nghệ hồ sinh học)					Áp dụng định mức tại Điểm c2, Khoản c, Mục 4 của Thuyết minh này
d	Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV					Áp dụng tại Điểm d, Mục 3 của thuyết minh này.

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
e	Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE					Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của thuyết minh này.
<b>6</b>	<b>Dự án sản xuất giống thủy sản</b>					
a	Chi phí đầu tư cơ bản trong nuôi trồng thủy sản	1.000 đồng/m <sup>2</sup>	Đào ao, lót bạt, lưới che, quạt nước, máy sục khí, máy cho ăn,....	1.200.000	Mức hỗ trợ 70%: 840.000	- Căn cứ giá thực tế tính mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 1.200.000x70%=840.000 ngàn đồng
b	Chi phí máy móc, thiết bị					
	Máy quạt nước	bộ	Model: HS-H24 Công suất: 2HP Phao: 03 cái Sắt lắp và khung: INONX304 Kích thước: 165x22x90cm Tốc độ quay: 124 vòng/phút	12.700	Mức hỗ trợ 70%: 8.890	Báo giá thực tế tháng 12/2018 (Công ty TNHH XNK 2 Lúa Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 12.700x70%=8.890 ngàn đồng
	Máy thổi khí AT 40	cái	- Đầu ra: Ø49/1.5inch - Vòng quay: 1450-1750 vòng/phút - Lưu lượng: 0.6-1.03m <sup>3</sup> /phút - Trọng lượng: 15kg - Đầu ra: Ø 49 (2inch)	4.500	Mức hỗ trợ: 70%: 3.150	Báo giá thực tế tháng 12/2018 (Công ty TNHH XNK 2 Lúa Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 4.500x70%=3.150 ngàn đồng
	Máy thổi khí AT 50	cái	- Đầu ra: Ø60/02inch - Vòng quay: 1450-1750 vòng/phút - Lưu lượng: 1.16-1.92m <sup>3</sup> /phút - Trọng lượng: 24kg - Đầu ra: Ø 60 (2inch)	5.500	Mức hỗ trợ 70%: 3.850	Báo giá thực tế tháng 12/2018 (Công ty TNHH XNK 2 Lúa Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 5.500x70%=3.850 ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
	Máy thổi khí AT 65	cái	- Đầu ra: Ø65/02inch - Vòng quay: 1450-1750 vòng/phút - Lưu lượng: 1.85-3.19 m <sup>3</sup> /phút - Trọng lượng: 32.5kg - Đầu ra: Ø 76 (2,5inch)	6.500	Mức hỗ trợ 70%: 4.550	Báo giá thực tế tháng 12/2018 (Công ty TNHH XNK 2 Lúa Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 6.500x70%=4.550 ngàn đồng
	Máy thổi khí AT 80	cái	- Lưu lượng: 5.8-6.3 m <sup>3</sup> /phút - Tốc độ: 1450-1650 vòng/phút - Cột áp: 1m - 2m - Đường kính ống ra: D80 (Ø90)	9.800	Mức hỗ trợ 70%: 6.860	Báo giá thực tế tháng 12/2018 (Công ty TNHH XNK 2 Lúa Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 9.800x70%=6.860 ngàn đồng
	Máy thổi khí AT 100	cái	- Lưu lượng: 7.3-8.44 m <sup>3</sup> /phút - Tốc độ: 1450-1650 vòng/phút - Cột áp: 1m - 2m - Đường kính ống ra: D100 (Ø114)	12.700	Mức hỗ trợ 70%: 8.890	Báo giá thực tế tháng 12/2018 (Công ty TNHH XNK 2 Lúa Mức hỗ trợ theo Khoản 5, Điều 9, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 12.700x70%=8.890 ngàn đồng
c	Hạng mục xử lý môi trường					
c1	Hệ thống xử lý nước thải					Áp dụng định mức tại Điểm c1, Khoản c, Mục 4 của Thuyết minh này
c2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sử dụng công nghệ hồ sinh học					Áp dụng định mức tại Điểm c2, Khoản c, Mục 4 của Thuyết minh này
d	Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV					Áp dụng tại Điểm d, Mục 3 của thuyết minh này.
e	Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE					Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của thuyết minh này.
<b>7</b>	<b>Dự án trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao được Ủy ban nhân Thành phố phê duyệt</b>					Định mức hỗ trợ áp dụng tại các Mục 3, 4, 5, 6 của thuyết minh này; mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỉ đồng/dự án (Khoản 5, Điều 9, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP)

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
8	<b>Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b>					Định mức hỗ trợ theo các nội dung Mục 3, 4, 5, 6 của thuyết minh này; mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha (Khoản 6, Điều 9, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP)
9	<b>Dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm</b>					
a	Hạng mục đầu tư giao thông hạ tầng trong dự án					
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.840.000	Mức hỗ trợ 60%: 3.504.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục khoản 1.2, Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP có mức hỗ trợ là 60% 5.840.000x60% = 3.504.000 ngàn đồng
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.650.000	Mức hỗ trợ 60%: 3.390.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo điểm 1.2, Khoản 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP có mức hỗ trợ là 60% 5.650.000x60% = 3.390.000 ngàn đồng
b	Hạng mục xây dựng nhà xưởng					
			Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục:			
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Tường gạch thu hồi mái ngói, mái tôn	1.660	Mức hỗ trợ 60%: 996	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 1.660x60%=996 ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú	
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Tường gạch, bô trụ, kèo thép, mái tôn	1.920	Mức hỗ trợ 60%: 1.152	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 1.920x60%=1.152 ngàn đồng	
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Tường gạch mái bằng	2.230	Mức hỗ trợ 60%: 1.338	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 2.230x60%=1.338 ngàn đồng	
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.650	Mức hỗ trợ 60%: 1.590	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 2.650x60%=1.590 ngàn đồng	
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.410	Mức hỗ trợ 60%: 1.446	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 2.410x60%=1.446 ngàn đồng	
			Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục:				
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	4.460	Mức hỗ trợ 60%: 2.676	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 4.460x60%=2.676 ngàn đồng	

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	4.200	Mức hỗ trợ 60%: 2.520	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 4.200x60%=2.520 ngàn đồng
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo thép, tường bao che bê tông, mái tôn	3.920	Mức hỗ trợ 60%: 2.352	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 3.920x60%=2.352 ngàn đồng
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	3.820	Mức hỗ trợ 60%: 2.292	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 3.820x60%=2.292 ngàn đồng
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	3.630	Mức hỗ trợ 60%: 2.178	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 3.630x60%=2.178 ngàn đồng
d	Hạng mục điện trong hàng rào dự án					
			Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp			
		KVA	Công suất 2x400 KVA	2.270	Mức hỗ trợ 60%: 1.362	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 2.270x60%=1.362 ngàn đồng



TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		KVA	Công suất 2x560 KVA	1.820	Mức hỗ trợ 60%: 1.092	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 làm cơ sở tính mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $1.820 \times 60\% = 1.092$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 2x630 KVA	1.760	Mức hỗ trợ 60%: 1.056	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $1.760 \times 60\% = 1.056$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 2x1000 KVA	1.380	Mức hỗ trợ 60%: 828	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $1.380 \times 60\% = 828$ ngàn đồng
		Km dây	Đường dây điện hạ thế 0,4KV sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương, cột bê tông ly tâm cao 8,5m	563.030	Mức hỗ trợ 60%: 337.818	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $563.030 \times 60\% = 337.818$ ngàn đồng
			Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV:		Hỗ trợ 60% định mức suất đầu tư	

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		KVA	Công suất 50 KVA	13.150	Mức hỗ trợ 60%: 7.890	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $13.150 \times 60\% = 7.890$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 75 KVA	9.870	Mức hỗ trợ 60%: 5.922	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $9.870 \times 60\% = 5.922$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 100 KVA	8.540	Mức hỗ trợ 60%: 5.124	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $8.540 \times 60\% = 5.124$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 150 KVA	7.280	Mức hỗ trợ 60%: 4.368	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $7.280 \times 60\% = 4.368$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 180 KVA	6.130	Mức hỗ trợ 60%: 3.678	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $6.130 \times 60\% = 3.678$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		KVA	Công suất 250 KVA	4.660	Mức hỗ trợ 60%: 2.796	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 4.660x2.796 ngàn đồng
		KVA	Công suất 320 KVA	4.390	Mức hỗ trợ 60%: 2.634	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 4.390x60%=2.634 ngàn đồng
		KVA	Công suất 400 KVA	3.800	Mức hỗ trợ 60%: 2.280	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 3.800x60%=2.280 ngàn đồng
		KVA	Công suất 560 KVA	2.840	Mức hỗ trợ 60%: 1.704	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 2.840x60%=1.704 ngàn đồng
		Km dây	Đường dây trần 22KV, dây hộp kim nhôm AAC-95	312.020	Mức hỗ trợ 60%: 187.212	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 312.020x60%=187.212 ngàn đồng
e	Hạng mục nước trong hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE					

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		1.000 đồng/km	DN 50	78.400	Mức hỗ trợ 60%: 47.040	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $78.400 \times 60\% = 47.040$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 63	91.300	Mức hỗ trợ 60%: 54.780	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $91.300 \times 60\% = 54.780$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 75	157.560	Mức hỗ trợ 60%: 94.536	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $157.560 \times 60\% = 94.536$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 90	159.060	Mức hỗ trợ 60%: 95.436	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $159.060 \times 60\% = 95.436$ ngàn đồng
f	Hạng mục xử lý chất thải					
f1	Hệ thống xử lý nước thải					Áp dụng định mức tại Điểm f1, Khoản f, Mục 4 của Thuyết minh này
f2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sử dụng công nghệ hồ sinh học					Áp dụng định mức tại Điểm f2, Khoản f, Mục 4 của Thuyết minh này
g	Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV					Áp dụng định mức tại Điểm d, Mục 3 của thuyết minh này.
h	Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE					Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của thuyết minh này.

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
10	<b>Dự án đầu tư cơ sở sản xuất nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy móc nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ tại Quyết định số 176/QĐ-BCT ngày 28/01/2019.</b>					
a	Hạng mục nhà xưởng					
			Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục:			
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Tường gạch thu hồi mái ngói, mái tôn	1.660	Mức hỗ trợ 60%: 996	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 1.660x60%=996 ngàn đồng
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	1.920	Mức hỗ trợ 60%: 1.152	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 1.920x60%=1.152 ngàn đồng
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Tường gạch mái bằng	2.230	Mức hỗ trợ 60%: 1.338	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 2.230x60%=1.338 ngàn đồng
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.650	Mức hỗ trợ 60%: 1.590	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 2.650x60%=1.590 ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.410	Mức hỗ trợ 60%: 1.446	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 2.410x60%=1.446 ngàn đồng
			Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục:			
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	4.460	Mức hỗ trợ 60%: 2.676	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 4.460x60%=2.676 ngàn đồng
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	4.200	Mức hỗ trợ 60%: 2.520	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 4.200x60%=2.520 ngàn đồng
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo thép, tường bao che bê tông, mái tôn	3.920	Mức hỗ trợ 60%: 2.352	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 3.920x60%=2.352 ngàn đồng
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	3.820	Mức hỗ trợ 60%: 2.292	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 3.820x60%=2.292 ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú	
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	3.630	Mức hỗ trợ 60%: 2.178	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 3.630x60%=2.178 ngàn đồng	
c	Hạng mục đầu tư giao thông hạ tầng trong dự án						
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.840.000	Mức hỗ trợ 60%: 3.504.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục khoản 1.2, Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP có mức hỗ trợ là 60% 5.840.000x60% = 3.504.000 ngàn đồng	
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.650.000	Mức hỗ trợ 60%: 3.390.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo điểm 1.2, Khoản 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP có mức hỗ trợ là 60% 5.650.000x60% = 3.390.000 ngàn đồng	
d	Hạng mục xử lý chất thải						
d1	Hệ thống xử lý nước thải thông thường						Áp dụng định mức tại Điểm f1, Khoản f, Mục 4 của Thuyết minh này
d2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sử dụng công nghệ hồ sinh học						Áp dụng định mức tại Điểm f2, Khoản f, Mục 4 của Thuyết minh này
e	Hạng mục điện hạ thế trong hàng rào dự án						
			Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp				

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		KVA	Công suất 2x400 KVA	2.270	Mức hỗ trợ 60%: 1.362	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $2.270 \times 60\% = 1.362$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 2x560 KVA	1.820	Mức hỗ trợ 60%: 1.092	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 làm cơ sở tính mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $1.820 \times 60\% = 1.092$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 2x630 KVA	1.760	Mức hỗ trợ 60%: 1.056	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $1.760 \times 60\% = 1.056$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 2x1000 KVA	1.380	Mức hỗ trợ 60%: 828	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều a, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $1.380 \times 60\% = 828$ ngàn đồng
		Km dây	Đường dây điện hạ thế 0,4KV sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương, cột bê tông ly tâm cao 8,5m	563.030	Mức hỗ trợ 60%: 337.818	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $563.030 \times 60\% = 337.818$ ngàn đồng



TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
			Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV:		Hỗ trợ 60% định mức suất đầu tư	
		KVA	Công suất 50 KVA	13.150	Mức hỗ trợ 60%: 7.890	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $13.150 \times 60\% = 7.890$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 75 KVA	9.870	Mức hỗ trợ 60%: 5.922	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $9.870 \times 60\% = 5.922$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 100 KVA	8.540	Mức hỗ trợ 60%: 5.124	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $8.540 \times 60\% = 5.124$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 150 KVA	7.280	Mức hỗ trợ 60%: 4.368	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $7.280 \times 60\% = 4.368$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		KVA	Công suất 180 KVA	6.130	Mức hỗ trợ 60%: 3.678	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $6.130 \times 60\% = 3678$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 250 KVA	4.660	Mức hỗ trợ 60%: 2.796	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $4.660 \times 2.796$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 320 KVA	4.390	Mức hỗ trợ 60%: 2.634	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $4.390 \times 60\% = 2.634$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 400 KVA	3.800	Mức hỗ trợ 60%: 2.280	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $3.800 \times 60\% = 2.280$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 560 KVA	2.840	Mức hỗ trợ 60%: 1.704	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $2.840 \times 60\% = 1.704$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Km dây	Đường dây trần 22KV, dây hộp kim nhôm AAC-95	312.020	Mức hỗ trợ 60%: 187.212	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điều 4.3.2, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $312.020 \times 60\% = 187.212$ ngàn đồng
f	Hạng mục nước trong hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE					
		1.000 đồng/km	DN 50	78.400	Mức hỗ trợ 60%: 47.040	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $78.400 \times 60\% = 47.040$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 63	91.300	Mức hỗ trợ 60%: 54.780	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $91.300 \times 60\% = 54.780$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 75	157.560	Mức hỗ trợ 60%: 94.536	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $157.560 \times 60\% = 94.536$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 90	159.060	Mức hỗ trợ 60%: 95.436	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điều b, Khoản 1, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $159.060 \times 60\% = 95.436$ ngàn đồng
g	Hạng mục xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động (có tối thiểu 100 lao động làm việc thường xuyên tại nhà máy)					

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Nhà cấp IV		1.000	Khoản 5, Điều 13, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
		1.000 đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	Nhà từ 02 tầng trở lên		2.000	Khoản 5, Điều 13, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
h	Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV					Áp dụng tại Điểm d, Mục 3 của thuyết minh này.
i	Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE					Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của thuyết minh này.
<b>11</b>	<b>Dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản</b>					
a	Hạng mục đầu tư giao thông hạ tầng trong dự án					
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.840.000	Mức hỗ trợ 70%: 4.088.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục khoản 1.2, Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP có mức hỗ trợ là 70% 5.840.000x70% = 4.088.000 ngàn đồng
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.650.000	Mức hỗ trợ 70%: 3.955.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo điểm 1.2, Khoản 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP có mức hỗ trợ là 70% 5.650.000x70% = 3.955.000 ngàn đồng
b	Hạng mục kho chuyên dụng (đã bao gồm chi phí xây lắp và các thiết bị)					
			Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa < 500 tấn):			

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Kho khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	2.850	Mức hỗ trợ 70%: 1.995	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $2.850 \times 70\% = 1.995$ ngàn đồng
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Kho xây cuốn gạch đá	1.710	Mức hỗ trợ 70%: 1.197	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $1.710 \times 70\% = 1.197$ ngàn đồng
			Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa $\geq 500$ tấn)			
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Kho có sức chứa 500 tấn	2.690	Mức hỗ trợ 70%: 1.883	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $2.690 \times 70\% = 1.883$ ngàn đồng
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Kho có sức chứa 1.500 tấn	2.900	Mức hỗ trợ 70%: 2.030	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $2.900 \times 70\% = 2.030$ ngàn đồng
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Kho có sức chứa 10.000 tấn	3.560	Mức hỗ trợ 70%: 2.492	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $3.560 \times 70\% = 2.492$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn	7.880	Mức hỗ trợ 70%: 5.516	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $7.880 \times 70\% = 5.516$ ngàn đồng
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	10.010	Mức hỗ trợ 70%: 7.007	Căn cứ định suất đầu tư Khoản 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $10.010 \times 70\% = 7.007$ ngàn đồng
e	Hạng mục điện hạ thế trong hàng rào dự án					
			Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV:			
		KVA	Công suất 2x400 KVA	2.270	Mức hỗ trợ 70%: 1.589	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $2.270 \times 70\% = 1.589$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 2x560 KVA	1.820	Mức hỗ trợ 70%: 1.274	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $1.820 \times 70\% = 1.274$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		KVA	Công suất 2x630 KVA	1.760	Mức hỗ trợ 70%: 1.232	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $1.760 \times 70\% = 1.232$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 2x1000 KVA	1.380	Mức hỗ trợ 70%: 966	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $1.380 \times 70\% = 966$ ngàn đồng
		Km dây	Đường dây điện hạ thế 0,4KV sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương, cột bê tông ly tâm cao 8,5m	563.030	Mức hỗ trợ 70%: 394.121	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $563.030 \times 70\% = 394.121$ ngàn đồng
			Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV:			
		KVA	Công suất 50 KVA	13.150	Mức hỗ trợ 70%: 9.205	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $13.150 \times 70\% = 9.205$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		KVA	Công suất 75 KVA	9.870	Mức hỗ trợ 70%: 6.909	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $9.870 \times 70\% = 6.909$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 100 KVA	8.540	Mức hỗ trợ 70%: 5.978	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $8.540 \times 70\% = 5.978$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 150 KVA	7.280	Mức hỗ trợ 70%: 5.096	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $7.280 \times 70\% = 5.096$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 180 KVA	6.130	Mức hỗ trợ 70%: 4.291	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $6.130 \times 70\% = 4.291$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 250 KVA	4.660	Mức hỗ trợ 70%: 3.262	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $4.660 \times 70\% = 3.262$ ngàn đồng



TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		KVA	Công suất 320 KVA	4.390	Mức hỗ trợ 70%: 3.073	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $4.390 \times 70\% = 3.073$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 400 KVA	3.800	Mức hỗ trợ 70%: 2.660	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $3.800 \times 70\% = 2.660$ ngàn đồng
		KVA	Công suất 560 KVA	2.840	Mức hỗ trợ 70%: 1.988	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $2.840 \times 70\% = 1.988$ ngàn đồng
		Km dây	Đường dây trần 22KV, dây hộp kim nhôm AAC-95	312.020	Mức hỗ trợ 70%: 218.414	Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $312.020 \times 70\% = 218.414$ ngàn đồng
f	Hạng mục cấp nước trong hàng rào dự án					

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		1.000 đồng/km	DN 50	78.400	Mức hỗ trợ 70%: 54.880	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $78.400 \times 70\% = 54.880$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 63	91.300	Mức hỗ trợ 70%: 63.910	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $91.300 \times 70\% = 63.910$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 75	157.560	Mức hỗ trợ 70%: 110.292	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $157.560 \times 70\% = 110.292$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 90	159.060	Mức hỗ trợ 70%: 111.342	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm a, Khoản 2, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $159.060 \times 70\% = 111.342$ ngàn đồng
g	Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV					Áp dụng tại Điểm d, Mục 3 của thuyết minh này.
h	Hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE					Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của thuyết minh này.
12	Dự án đầu tư mua tàu dịch vụ biển		Tải trọng tối thiểu 200 DWT		Hỗ trợ 30 triệu đồng/tấn tải trọng, không quá 10 tỉ đồng/tàu	Khoản 3, Điều 11, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
13	Dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt					
a	Hạng mục xây dựng chuồng trại, nhà xưởng					

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.650	2.650	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ - Nội dung hỗ trợ theo Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	2.850	2.850	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ - Nội dung hỗ trợ theo Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
		1.000 đồng/ m <sup>2</sup> xây dựng	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.410	2.410	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 6, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ - Nội dung hỗ trợ theo Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
b	Hạng mục xử lý chất thải					
b1	Hệ thống xử lý nước thải					
		m <sup>3</sup> / ngày đêm	Dưới 2.000	23.000	23.000	- Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
		m <sup>3</sup> / ngày đêm	2.000 đến dưới 5.000	20.000	20.000	- Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
		m <sup>3</sup> / ngày đêm	5.000 đến dưới 10.000	18.000	18.000	- Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	10.000 đến dưới 30.000	16.000	16.000	- Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	30.000 đến dưới 100.000	13.000	13.000	- Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	100.000 đến dưới 200.000	10.000	10.000	- Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000 đến 300.000	6.000	6.000	- Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
b2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sử dụng công nghệ hồ sinh học					
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	Dưới 2.000	16.000	16.000	- Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000 đến dưới 5.000	12.000	12.000	- Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	5.000 đến dưới 10.000	9.000	9.000	- Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		m <sup>3</sup> /ngày đêm	10.000 đến 30.000	7.000	7.000	- Căn cứ suất đầu tư theo Khoản 2, Mục I, Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
c	Hạng mục điện hạ thế trong hàng rào dự án					
			Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp			
		KVA	Công suất 2x400 KVA	2.270	2.270	- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.
		KVA	Công suất 2x560 KVA	1.820	1.820	- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.
		KVA	Công suất 2x630 KVA	1.760	1.760	- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.
		KVA	Công suất 2x1000 KVA	1.380	1.380	- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Km dây	Đường dây điện hạ thế 0,4KV sử dụng cáp vện xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương, cột bê tông ly tâm cao 8,5m	563.030	563.030	- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.
			Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp			
		KVA	Công suất 50 KVA	13.150	13.150	- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.
		KVA	Công suất 75 KVA	9.870	9.870	- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.
		KVA	Công suất 100 KVA	8.540	8.540	- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.
		KVA	Công suất 150 KVA	7.280	7.280	- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		KVA	Công suất 180 KVA	6.130	6.130	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ.</li> <li>- Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.</li> </ul>
		KVA	Công suất 250 KVA	4.660	4.660	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ.</li> <li>- Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.</li> </ul>
		KVA	Công suất 320 KVA	4.390	4.390	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ.</li> <li>- Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.</li> </ul>
		KVA	Công suất 400 KVA	3.800	3.800	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ.</li> <li>- Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.</li> </ul>
		KVA	Công suất 560 KVA	2.840	2.840	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ.</li> <li>- Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.</li> </ul>
		Km dây	Đường dây trần 22KV, dây hộp kim nhôm AAC-95	312.020	312.020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức hỗ trợ theo định suất đầu tư tại Điểm 4.3.5, Khoản 4.3, Mục 4, Chương II, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính mức hỗ trợ.</li> <li>- Nội dung hỗ trợ theo, Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.</li> </ul>

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
d	Hạng mục cấp nước trong hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE					
		1.000 đồng/km	DN 50	78.400	Mức hỗ trợ 60%: 78.400	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Nội dung hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.
		1.000 đồng/km	DN 63	91.300	Mức hỗ trợ 60%: 91.300	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Nội dung hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.
		1.000 đồng/km	DN 75	157.560	Mức hỗ trợ 60%: 157.560	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Nội dung hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.
		1.000 đồng/km	DN 90	159.060	Mức hỗ trợ 60%: 159.060	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Nội dung hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP.
e	Hạng mục hệ thống giao thông trong hàng rào dự án					
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.840.000	5.840.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục khoản 1.2, Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP



TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.650.000	5.650.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục khoản 1.2, Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Nội dung hỗ trợ Khoản 1, Điều 12, NĐ số 57/2018/NĐ-CP
f	Đầu tư về máy móc, thiết bị chăn nuôi	1.000 đồng/máy, thiết bị	Xây xát, cắt cỏ, pha trộn thức ăn, máy bơm, làm mát, hệ thống quản lý đàn,....		Theo giá thực tế	Hỗ trợ 60% chi phí đầu tư, không quá 05 tỷ đồng/dự án
g	Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV					Áp dụng định mức tại Điểm d, Mục 3 của thuyết minh này.
h	Hạng mục hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào dự án - Ống nhựa HDPE					Áp dụng định mức tại Điểm e, Mục 3 của thuyết minh này.
k	Hệ thống đường giao thông ngoài hàng rào dự án					
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.840.000	Mức hỗ trợ 70%: 4.088.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục khoản 1.2, Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ tại Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 5.840.000*70%=4.088.000
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.650.000	Mức hỗ trợ 70%: 3.955.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục khoản 1.2, Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ tại Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 5.650.000*70%=3.955.000
<b>14</b>	<b>Dự án cung cấp nước sạch vùng nông thôn</b>					

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
a	Dự án cung cấp nước sạch vùng nông thôn (xây dựng mới)	1.000 đồng/ngày đêm công suất			3.000	Điểm a, Khoản 1, Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
b	Dự án cung cấp nước sạch vùng nông thôn (nâng cấp)	1.000 đồng/ngày đêm công suất			2.000	Điểm a, Khoản 1, Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
c	Đường ống dẫn đến khu vực dân cư từ 10 hộ dân trở lên - Ống nhựa HDPE					
		1.000 đồng/km	DN 50	78.400	Mức hỗ trợ 50%: 39.200	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 50% $78.400 \times 50\% = 39.200$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 63	91.300	Mức hỗ trợ 50%: 45.650	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 50% $91.300 \times 50\% = 45.650$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 75	157.560	Mức hỗ trợ 50%: 78.780	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 50% $157.560 \times 50\% = 78.780$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		1.000 đồng/km	DN 90	159.060	Mức hỗ trợ 50%: 79.530	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 50% $159.060 \times 50\% = 79.530$ ngàn đồng
d	Đường ống dẫn đến khu vực dân cư từ 10 hộ dân trở lên - Ống gang dẻo					
		1.000 đồng/km	DN 100	820.860	Mức hỗ trợ 50%: 410.430	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 50% $820.860 \times 50\% = 410.430$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 150	966.370	Mức hỗ trợ 50%: 483.185	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 50% $966.370 \times 50\% = 483.185$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 200	1.204.080	Mức hỗ trợ 50%: 602.040	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 50% $1.204.080 \times 50\% = 602.040$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 300	2.467.240	Mức hỗ trợ 50%: 1.233.620	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 50% $2.467.240 \times 50\% = 1.233.620$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		1.000 đồng/km	DN 350	3.627.720	Mức hỗ trợ 50%: 1.813.860	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 50% $3.627.720 \times 50\% = 1.813.860$ ngàn đồng
		1.000 đồng/km	DN 450	4.691.150	Mức hỗ trợ 50%: 2.345.575	Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 3, Chương III, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ Mức hỗ trợ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 50% $4.691.150 \times 50\% = 2.345.575$ ngàn đồng
<b>15</b>	<b>Dự án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt</b>					
a	Hạng mục xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn sử dụng công nghệ đốt không phát điện và thu hồi năng lượng		Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị nước ngoài)			
		Tấn/ngày	Dưới 50	850.000	Mức hỗ trợ 60%: 510.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn - Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $850.000 \times 60\% = 510.000$ ngàn đồng
		Tấn/ngày	50 đến dưới 300	750.000	Mức hỗ trợ 60%: 450.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn - Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $750.000 \times 60\% = 450.000$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tấn/ ngày	300 đến dưới 500	650.000	Mức hỗ trợ 60%: 390.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>650.000 \times 60\% = 390.000</math> ngàn đồng</p>
		Tấn/ ngày	500 đến 800	550.000	Mức hỗ trợ 60%: 330.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>550.000 \times 60\% = 330.000</math> ngàn đồng</p>
			Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị trong nước)			
		Tấn/ ngày	Dưới 50	640.000	Mức hỗ trợ 60%: 384.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>640.000 \times 60\% = 384.000</math> ngàn đồng</p>
		Tấn/ ngày	50 đến dưới 300	460.000	Mức hỗ trợ 60%: 276.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>460.000 \times 60\% = 276.000</math> ngàn đồng</p>

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tấn/ngày	300 đến dưới 500	390.000	Mức hỗ trợ 60%: 234.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn - Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $390.000 \times 60\% = 234.000$ ngàn đồng
		Tấn/ngày	500 đến 800	300.000	Mức hỗ trợ 60%: 180.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn - Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $300.000 \times 60\% = 180.000$ ngàn đồng
b	Hạng mục xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn sử dụng công nghệ phân vi sinh					
			Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị nước ngoài)			
		Tấn/ngày	100 đến dưới 300	560.000	Mức hỗ trợ 60%: 336.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn - Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $560.000 \times 60\% = 336.000$ ngàn đồng
		Tấn/ngày	300 đến dưới 500	470.000	Mức hỗ trợ 60%: 282.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn - Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $470.000 \times 60\% = 282.000$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tấn/ ngày	500 đến 1.000	400.000	Mức hỗ trợ 60%: 240.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>400.000 \times 60\% = 240.000</math> ngàn đồng</p>
			Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị trong nước)			
		Tấn/ ngày	100 đến dưới 300	400.000	Mức hỗ trợ 60%: 240.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>400.000 \times 60\% = 240.000</math> ngàn đồng</p>
		Tấn/ ngày	300 đến dưới 500	340.000	Mức hỗ trợ 60%: 204.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>340.000 \times 60\% = 204.000</math> ngàn đồng</p>
		Tấn/ ngày	500 đến 1.000	290.000	Mức hỗ trợ 60%: 174.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>290.000 \times 60\% = 174.000</math> ngàn đồng</p>

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
c	Hệ thống xử lý chất thải rắn bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt		Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị nước ngoài)			
		Tấn/ngày	100 đến dưới 300	580.000	Mức hỗ trợ 60%: 348.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>580.000 \times 60\% = 348.000</math> ngàn đồng</p>
		Tấn/ngày	300 đến dưới 500	485.000	Mức hỗ trợ 60%: 291.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>485.000 \times 60\% = 291.000</math> ngàn đồng</p>
		Tấn/ngày	500 đến dưới 1.000	370.000	Mức hỗ trợ 60%: 222.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>370.000 \times 60\% = 222.000</math> ngàn đồng</p>



TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tấn/ ngày	1.000 đến 1.500	260.000	Mức hỗ trợ 60%: 156.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>260.000 \times 60\% = 156.000</math> ngàn đồng</p>
			Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị trong nước)			
		Tấn/ ngày	100 đến dưới 300	480.000	Mức hỗ trợ 60%: 288.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>480.000 \times 60\% = 288.000</math> ngàn đồng</p>
		Tấn/ ngày	300 đến dưới 500	370.000	Mức hỗ trợ 60%: 222.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>370.000 \times 60\% = 222.000</math> ngàn đồng</p>
		Tấn/ ngày	500 đến dưới 1.000	300.000	Mức hỗ trợ 60%: 180.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>300.000 \times 60\% = 180.000</math> ngàn đồng</p>

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tán/ngày	1.000 đến 1.500	230.000	Mức hỗ trợ 60%: 138.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn - Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $230.000 \times 60\% = 138.000$ ngàn đồng
c	Hạng mục đầu tư giao thông hạ tầng ngoài hàng rào dự án					
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.840.000	Mức hỗ trợ 70%: 4.088.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục khoản 1.2, Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ tại Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $5.840.000 \times 70\% = 4.088.000$
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.650.000	Mức hỗ trợ 70%: 3.955.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục khoản 1.2, Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ tại Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $5.650.000 \times 70\% = 3.955.000$
d	Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV					
<b>16</b>	<b>Dự án xử lý nước thải sinh hoạt tại nông thôn</b>					
a	Hệ thống xử lý nước thải thông thường					
b	Hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ hồ vi sinh					
c	Hạng mục đầu tư giao thông hạ tầng ngoài hàng rào dự án					

Áp dụng định mức tại Điểm f1, Khoản f, Mục 4 của Thuyết minh này

Áp dụng định mức tại Điểm f2, Khoản f, Mục 4 của Thuyết minh này

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.840.000	Mức hỗ trợ 70%: 4.088.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục khoản 1.2, Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ tại Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 5.840.000*70%=4.088.000
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.650.000	Mức hỗ trợ 70%: 3.955.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục khoản 1.2, Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ tại Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% 5.650.000*70%=3.955.000
d	Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV					Áp dụng tại Điểm d, Mục 3 của thuyết minh này.
<b>17</b>	<b>Dự án thu gom xử lý chất thải làng nghề, nông thôn</b>					
a	Hệ thống xử lý chất thải rắn sử dụng công nghệ đốt không phát điện và thu hồi năng lượng		Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị nước ngoài)			
		Tấn/ngày	Dưới 50	850.000	Mức hỗ trợ 60%: 510.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn - Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% 850.000x60%=510.000 ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tấn/ ngày	50 đến dưới 300	750.000	Mức hỗ trợ 60%: 450.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>750.000 \times 60\% = 450.000</math> ngàn đồng</p>
		Tấn/ ngày	300 đến dưới 500	650.000	Mức hỗ trợ 60%: 390.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>650.000 \times 60\% = 390.000</math> ngàn đồng</p>
		Tấn/ ngày	500 đến 800	550.000	Mức hỗ trợ 60%: 330.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>550.000 \times 60\% = 330.000</math> ngàn đồng</p>
			Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị trong nước)			
		Tấn/ ngày	Dưới 50	640.000	Mức hỗ trợ 60%: 384.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>640.000 \times 60\% = 384.000</math> ngàn đồng</p>

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tấn/ngày	50 đến dưới 300	460.000	Mức hỗ trợ 60%: 276.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn - Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $460.000 \times 60\% = 276.000$ ngàn đồng
		Tấn/ngày	300 đến dưới 500	390.000	Mức hỗ trợ 60%: 234.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn - Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $390.000 \times 60\% = 234.000$ ngàn đồng
		Tấn/ngày	500 đến 800	300.000	Mức hỗ trợ 60%: 180.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn - Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $300.000 \times 60\% = 180.000$ ngàn đồng
b	Hệ thống xử lý chất thải rắn (công nghệ phân vi sinh)					
			Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị nước ngoài)			
		Tấn/ngày	100 đến dưới 300	560.000	Mức hỗ trợ 60%: 336.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn - Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $560.000 \times 60\% = 336.000$ ngàn đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tấn/ ngày	300 đến dưới 500	470.000	Mức hỗ trợ 60%: 282.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>470.000 \times 60\% = 282.000</math> ngàn đồng</p>
		Tấn/ ngày	500 đến 1.000	400.000	Mức hỗ trợ 60%: 240.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>400.000 \times 60\% = 240.000</math> ngàn đồng</p>
<b>Công suất xử lý (công nghệ, thiết bị trong nước)</b>						
		Tấn/ ngày	100 đến dưới 300	400.000	Mức hỗ trợ 60%: 240.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>400.000 \times 60\% = 240.000</math> ngàn đồng</p>
		Tấn/ ngày	300 đến dưới 500	340.000	Mức hỗ trợ 60%: 204.000	<p>- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn</p> <p>- Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60%</p> <p><math>340.000 \times 60\% = 204.000</math> ngàn đồng</p>

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Tấn/ngày	500 đến 1.000	290.000	Mức hỗ trợ 60%: 174.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Điểm 3.1, Khoản 3, Phần I, Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định về suất đầu tư đối với hệ thống xử lý chất thải rắn - Mức hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 60% $290.000 \times 60\% = 174.000$ ngàn đồng
c	Hạng mục đầu tư giao thông hạ tầng ngoài hàng rào dự án					
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.840.000	Mức hỗ trợ 70%: 4.088.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục khoản 1.2, Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ tại Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $5.840.000 \times 70\% = 4.088.000$
		Km	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường rộng láng nhựa tiêu chuẩn 3kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	5.650.000	Mức hỗ trợ 70%: 3.955.000	- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục khoản 1.2, Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 để làm cơ sở tính toán mức hỗ trợ. - Mức hỗ trợ tại Khoản 6, Điều 13, NĐ số 57/2018/NĐ-CP là 70% $5.650.000 \times 70\% = 3.955.000$
d	Hạng mục hệ thống điện ngoài hàng rào dự án - Đường dây hạ thế 0,4 KV					
18	Dự án nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng/ha	Quy mô tối thiểu 05 ha		200 triệu đồng/ha, tối đa 10 tỉ đồng/dự án	Khoản 3, Điều 13, NĐ 57/2018/NĐ-CP
19	Dự án công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp		Công trình kênh bê tông:			Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình theo NĐ 57/2018/NĐ-CP là 50%

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Quy cách đầu tư, điều kiện hỗ trợ	Các định mức về suất đầu tư làm căn cứ tính mức hỗ trợ (1.000 đ)	Mức hỗ trợ từng hạng mục công trình trên một đơn vị tính (1.000 đồng)	Ghi chú
		Km	BxH=0,5m <sup>2</sup>	1.343.260	Mức hỗ trợ 50%: 671.630	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 làm cơ sở tính mức hỗ trợ</li> <li>- Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 13 NĐ 57/2018/NĐ-CP là 50%</li> <li style="text-align: right;"><math>1.343.260 \times 50\% = 671.630</math></li> </ul>
		Km	BxH=1m <sup>2</sup>	4.178.780	Mức hỗ trợ 50%: 2.089.390	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 làm cơ sở tính mức hỗ trợ</li> <li>- Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 13 NĐ 57/2018/NĐ-CP là 50%</li> <li style="text-align: right;"><math>4.178.780 \times 50\% = 2.089.390</math></li> </ul>
		Km	BxH=2m <sup>2</sup>	7.959.490	Mức hỗ trợ 50%: 3.979.745	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 làm cơ sở tính mức hỗ trợ</li> <li>- Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 13 NĐ 57/2018/NĐ-CP là 50%</li> <li style="text-align: right;"><math>7.959.490 \times 50\% = 3.979.745</math></li> </ul>
		Km	BxH=3m <sup>2</sup>	11.740.190	Mức hỗ trợ 50%: 5.870.095	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn cứ định suất đầu tư theo Mục 1, Chương IV, Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 làm cơ sở tính mức hỗ trợ</li> <li>- Mức hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 13 NĐ 57/2018/NĐ-CP là 50%</li> <li style="text-align: right;"><math>11.740.190 \times 50\% = 5.870.095</math></li> </ul>